

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI Năm báo cáo 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100858
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000, VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 65.000.000.000, VNĐ
- Địa chỉ: Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 02438756888
- Số fax: 02438756884
- Website: hanoiplastics.com.vn
- Mã cổ phiếu: **NHH**

** Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
- + Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công nghiệp Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24/01/1972 của UBND Thành phố Hà Nội.
- + Ngày 10/8/1993, Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công Nghiệp Hà Nội theo Quyết định số 2977/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội.
- + Ngày 08/8/2005, Công ty Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 126/2005/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội.
- + Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới Công ty nhà nước trực thuộc UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2007-2010, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16/9/2008 về việc chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội thành Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội. Ngày 27/12/2007 Công ty đã tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- + Ngày 30/10/2008, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103027615 (nay đổi thành số 0100100858) do Sở Kế hoạch & đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008, với Vốn điều lệ là 65.000.000.000 đồng, trong đó Vốn thuộc sở hữu Nhà nước là: 53.112.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 81,71% vốn điều

lệ.

- + Ngày 25/04/2017 Công ty trở thành công ty đại chúng (theo công văn số 2233/UBCK-GSDC ngày 25/4/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)
- + Ngày 08/9/2017 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội với mã chứng khoán NHH đã chính thức giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- + Ngày 13/12/2017 UBND Thành phố Hà nội- Chủ sở hữu 5.311.200 cổ phần tại Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã thoái toàn bộ vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty bằng hình thức khớp lệnh trên Sàn Upcom.
- + Ngày 21/12/2017 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai trở thành nhà đầu tư lớn của NHH chiếm 21,89%/VĐL và đến ngày 11/7/2018 thì tỷ lệ nắm giữ được nâng lên thành 51,86%/VĐL, đến ngày 27/11/2018 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu tại NHH và không còn là cổ đông của NHH.
- + Ngày 27/11/2018 Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua 3.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 49,23%?VĐL)

- Các sự kiện khác: Không

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- **Ngành, nghề kinh doanh chính**

- + Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
- + Sản xuất, mua bán nguyên liệu nhựa và các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác...và các mặt hàng nhựa gia dụng;

- **Ngành, nghề kinh doanh liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính**

- + Nhập khẩu thiết bị, máy móc, khuôn mẫu, vật tư kỹ thuật, hóa chất và các mặt hàng khác mà Nhà nước không cấm;

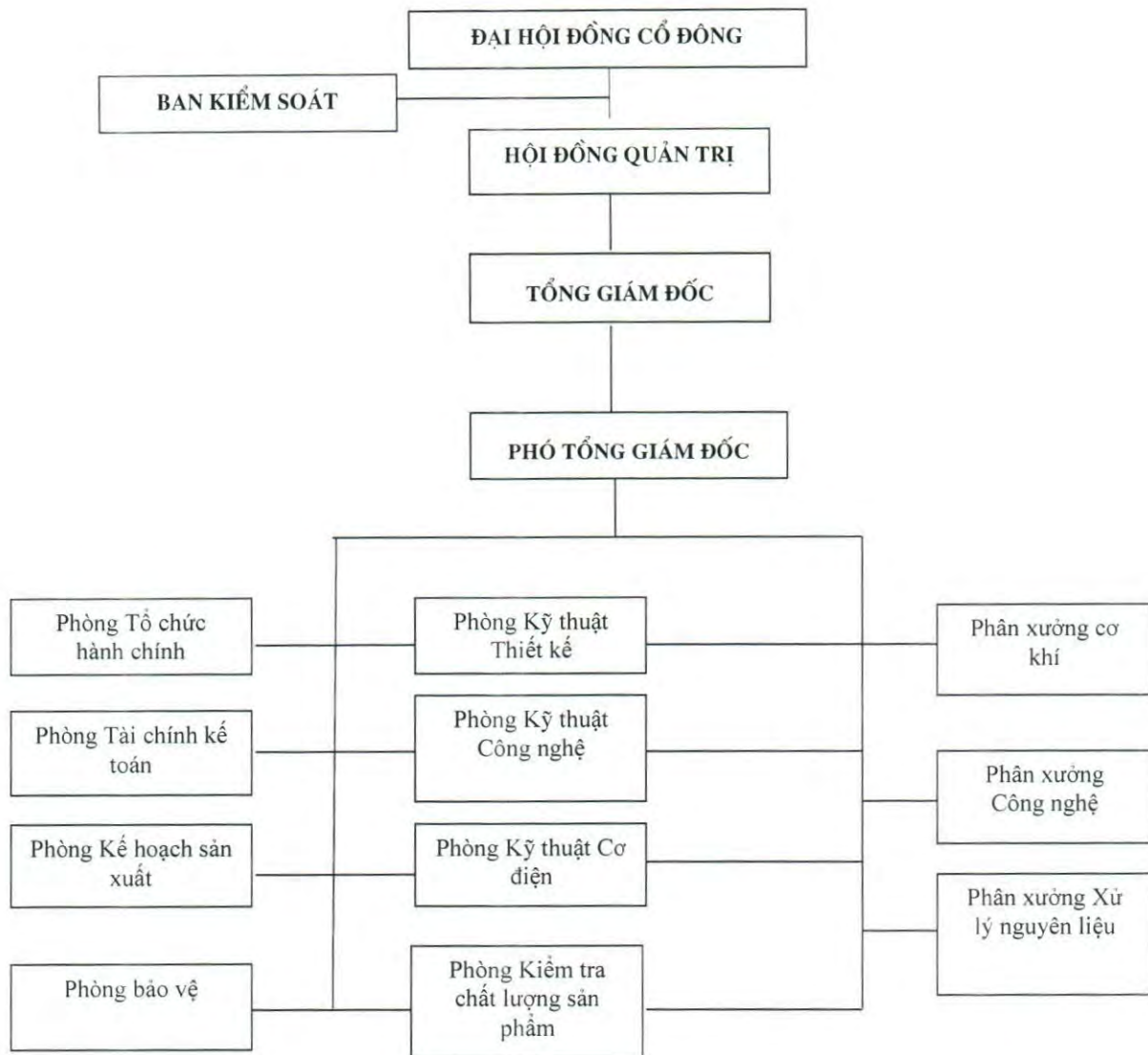
- **Ngành, nghề kinh doanh khác**

- + Mở lớp đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề về công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa, chế tạo khuôn mẫu cho CBCNV Công ty và các đối tượng khác khi có nhu cầu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành phố trong nước và xuất khẩu đi Nhật Bản, Ýtalya.

3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- + **Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Được gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính theo quy định của pháp luật.
- + **Hội đồng quản trị:** Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm, Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

- + Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là (05) năm, Ban kiểm soát hoạt động độc lập, Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc, Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Phó tổng giám đốc: Là người giúp cho Tổng giám đốc điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.
- + Các phòng ban chức năng tham mưu giúp việc: gồm 11 phòng/Phân xưởng.
- Các công ty con, công ty liên kết:
- + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM
Địa chỉ: Thôn Hào – xã Liêu Xá – huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên
Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm nhựa xe máy
Vốn điều lệ thực góp: 20.700.000.000đ
Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.
- + Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông và người lao động.
- + Tích lũy và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.
- + Góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và đất nước.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
- + Định hướng phát triển Công ty trong giai đoạn tiếp theo vẫn tiếp tục đầu tư để phát triển khuôn mẫu, sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ: tập trung vào các sản phẩm nhựa kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy, điện- điện tử – điện lạnh; thùng chứa, pallet cho các ngành công nghiệp.
- + Đối tác kinh doanh: Tập trung mọi nguồn lực đáp ứng nhu cầu của các khách hàng lớn đã phát triển bền vững trong nhiều năm qua và tiếp tục phát triển thêm các khách hàng mới.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.
Tuân thủ đúng quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tạo công ăn việc làm với mức thu nhập ổn định cho người lao động, quan tâm nâng cao chế độ phúc lợi cho người lao động,

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế:

Trong bối cảnh dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể cải thiện do các hiệp định thương mại tự do được ký kết và triển khai thực hiện, ổn định kinh tế vĩ mô có điều kiện thuận lợi để tiếp tục duy trì; hệ thống tổ chức tín dụng có nhiều triển vọng, cả về tăng trưởng cũng như huy động vốn; kiểm soát nợ xấu ở mức thấp (dưới 3%), ngành nhựa trong đó có công ty cổ phần Nhựa Hà Nội vẫn phải đối mặt với các rủi ro thách thức sau:

- Khó khăn ở chỗ nguồn nhân công của Việt nam trước kia cạnh tranh với Thái lan, Indonesia tốt hơn nhưng bây giờ do các nước này đang bị mất dần sản phẩm phát triển bởi sự dịch chuyển thị trường khai thác của các hãng lớn đổ vào Việt Nam nên họ buộc phải bắt đầu có nhiều cải tiến để giành lại thị trường. Mặt khác lạm phát kinh tế của Việt nam tuy đang chậm dần nhưng chi phí tiêu dùng, tiền lương vẫn tăng, nên Công ty cũng đang chịu áp lực về việc tăng chi phí trước sức ép phải giảm giá hàng năm từ các hãng lớn trong chiến lược phải triển Công ty theo định hướng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất theo đơn hàng.

- Với định hướng sản xuất theo đặt hàng có sẵn đầu ra, nguồn doanh thu và dòng tiền khá ổn định thì cũng có khó khăn Công ty phải lựa chọn vật liệu theo chỉ định từ khách hàng, chịu sự kiểm soát giá đầu vào, trong khi phần gia công hàng năm đều phải tuân theo chính sách giảm giá của các hãng lớn, phụ thuộc vào các chính sách điều chỉnh của khách hàng (về giá cả, nguồn nguyên liệu, về yêu cầu chất lượng..).

5.2. Rủi ro pháp luật

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy, pháp luật và các chính sách của nước ta thường xuyên có những thay đổi để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động luôn phải đối mặt với các rủi ro biến động chính sách và quy định pháp luật. Mỗi sự thay đổi của chính sách pháp luật của nhà nước đều tác động ít nhiều đến quá trình thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Một ví dụ như các chính sách về thuế nhập khẩu nhựa PP, PS thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc năm 2018 về 0, chính sách hạn chế xe máy trong nội đô..., mỗi một chính sách như vậy đều có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm tỷ lệ nội địa hóa của các hãng ô tô- xe máy lớn và ảnh hưởng gián tiếp đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.3. Rủi ro đặc thù ngành

- Khó khăn trong việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, giá bán nhựa cho công ty Việt Nam thường kém cạnh tranh hơn các thị trường Trung quốc, Ấn độ, Indonesia, thậm chí cả Thái lan. Trong nước hiện nay mới chỉ có nguồn PP Homocopolymer từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và nhựa PS từ Công ty Polystyren Việt nam, còn rất nhiều nguyên liệu nhựa kỹ thuật phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ của Công ty vẫn đang phải nhập khẩu. Trong khi đó, khách hàng của công ty đa phần chỉ định sử dụng loại nguyên liệu đầu vào để kiểm soát giá cả, đồng thời họ cũng chịu áp lực giá cả đầu ra khi Việt nam hội nhập sâu, trở thành ép các công ty Việt nam phải tìm mọi cách giảm giá sâu để cạnh tranh với các nước trong khu vực.

- Ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá dầu thô quốc tế, nguồn nguyên liệu thô cho ngành nhựa trên thế giới đều có tác động ảnh hưởng đến doanh nghiệp khi tính chất ngành phụ thuộc vào nhập khẩu gần như toàn bộ với nguyên liệu nhựa mang tính chất kỹ thuật.

5.4. Rủi ro khác.

Rủi ro liên quan đến chính sách nội bộ Công ty như: thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, thay đổi nhân sự cấp cao, thay đổi cổ đông lớn ảnh hưởng đến tâm lý người lao động và ảnh

hưởng định hướng phát triển của Công ty; Các rủi ro bất khả kháng: Thiên tai, cháy nổ... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tài sản của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ %	
						So với TH 2017	So với KH 2018
1	Doanh thu	Đồng	894.600.536.511	928.300.000.000	1.044.377.471.959	116,74	112,50
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	"	57.765.181.270	42.720.000.000	55.833.775.169	96,66	130,70
3	Tỷ suất LNST/DT	%	6,46	4,6	5,35	81,82	116,3
4	Tỷ suất LNST/VĐL	%	88,86	65,72	85,90	96,67	130,71

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

- Doanh năm 2018 đạt 1.044 tỷ đồng (tăng 16,7% so với năm 2017, tăng 12,5% so với kế hoạch năm 2018).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đạt 55,8 tỷ đồng, giảm 1,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, sở dĩ doanh thu tăng nhưng lợi nhuận giảm chủ yếu là do:
 - + Chi phí tiền lương năm 2018 tăng 24,5 tỷ đồng so với năm 2017, tuy nhiên năm 2017 lại có khoản giảm trừ 18 tỷ do hoàn nhập dự phòng quỹ lương năm 2016 trích lập nhưng không sử dụng, do vậy thực tế chi phí tiền lương chỉ tăng 24,5 tỷ đồng so với năm 2017. Chi phí tiền lương tăng là do điều chỉnh tăng lương cho người lao động, nhằm đảm bảo nguồn nhân lực làm việc, bởi đầu năm 2018 có sự cạnh tranh lao động rất gay gắt tại địa bàn Công ty hoạt động. Mặt khác quỹ lương cũng bị tăng do công ty thay đổi nguồn chi thưởng các ngày lễ tết trong năm 2018 được hạch toán từ quỹ lương (các năm trước thực hiện chi từ nguồn quỹ khen thưởng)
 - + Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ tăng 2,9 tỷ đồng.
 - + Các sản phẩm HVN đã áp dụng giá CPS (khách hàng kiểm soát giá) kể cả vật liệu PA6, PA66, PPGF20 có chênh lớn cũng đang thay dần, giá nguyên liệu sát với giá thực tế mua, ngoài ra giá PVN cũng bị giảm 2,5% trong năm 2018 làm giảm lợi nhuận năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017.
 - + Nhóm sản phẩm VMEP có giá nguyên liệu chỉ định tăng cao trong khi khách hàng không chấp nhận tăng giá, Công ty cũng đã quyết liệt đàm phán và tháng 6 đã được chấp nhận tăng giá có hồi tố từ thời điểm tháng 4, tuy nhiên sản xuất Quý I bị ảnh hưởng lợi nhuận nhóm này giảm sâu, dù Công ty đã có nhiều biện pháp cải tiến, kể cả thay nguyên liệu.
 - + Các yếu tố ảnh hưởng lợi nhuận đã được dự báo từ đầu năm trong báo cáo của HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông ngày 23/4/2018.
- Ngoài ra có một số yếu tố làm tăng lợi nhuận năm 2018:

- + Chi phí tài chính giảm 4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017.
- + Doanh thu tài chính tăng 4,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017. Do tối ưu hóa được dòng tiền nhàn rỗi.
- + Thu nhập khác tăng 5,5 tỷ đồng (Do phát sinh khoản HVN bồi thường 8,9 tỷ đồng do ngừng sản xuất một số SP chưa phân bổ hết CP khấu hao, tuy nhiên thu nhập từ thanh lý tài sản năm 2018 thấp hơn năm trước)
- + Chi phí khấu hao giảm 27,1 tỷ đồng (do điều chỉnh phương pháp trích khấu hao: năm 2017 trích khấu hao nhanh 2 lần so với PP khấu hao theo đường thẳng, năm 2018 không trích khấu hao nhanh)
- + Các hoạt động nỗ lực cải tiến giảm chi phí bằng giảm công đoạn, giảm lao động, sử dụng nguyên liệu thay thế với giá thấp hơn giá thành (nêu tại mục Công tác VA cải tiến).
- + Chi phí vận tải tăng 2,1 tỷ đồng nguyên nhân là do nhà xưởng chật chội, sản lượng tăng hơn 2017 nên hàng hóa sản xuất ra, khuôn và vật tư, bao bì phục vụ sản xuất cũng phải di chuyển nhiều lần đi lại giữa Công ty và kho thuê tại Phố Nối.

Ngoài các yếu tố trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận, về mặt chủ quan, lãnh đạo Công ty đã nhận thức được tình hình SXKD sẽ ngày càng khó khăn, buộc phải tính toán các biện pháp để tiết giảm chi phí, thu thêm lợi nhuận, phấn đấu giá cạnh tranh, thu hút nhiều sản phẩm từ các khách hàng hiện có, tìm kiếm phát triển thêm khách hàng mới, nhằm tăng hiệu quả và phát triển. BĐH Công ty đã đề ra nhiều giải pháp tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động như: kiểm soát tồn kho nguyên liệu, kiểm soát bao bì quay vòng, thu hồi nilon quay vòng từ HVN và các khách hàng khác, các biện pháp giảm chi phí văn phòng, phụ liệu phục vụ sản xuất, kiểm soát giờ công hữu ích, đầu tư thiết bị ép phun mới, cải tiến khuôn, cải tiến thao tác, nhằm tăng năng suất lao động, giảm lượng lao động bố trí trên từng máy... nhờ vậy dù nhiều chi phí tăng cao trong năm, nhưng tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu đạt 5,35% tăng 16,3% so với kế hoạch đề ra, công ty đảm bảo nộp ngân sách đầy đủ đúng thời hạn.

1.2. Những thay đổi chính trong năm:

- Đã hoàn thành chỉ tiêu chính mà Đại hội cổ đông và HĐQT đề ra.
- Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty đều được duy trì hoạt động ổn định theo đúng định hướng phát triển.
- Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Duy trì và thực hiện tốt chế độ cho người lao động của Công ty.
- Đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông bất thường vào ngày 15/11/2018 và đã thông qua việc miễn nhiệm 03 thành viên HĐQT và 02 thành viên Ban Kiểm soát. Bầu bổ sung 03 thành viên HĐQT và 02 thành viên Ban Kiểm soát.
- Ngày 27/11/2018 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu tại NHH và không còn là cổ đông của NHH.
- Ngày 27/11/2018 Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua 3.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 49,23% VDL)

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Ông Bùi Thanh Nam – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Họ và tên : Bùi Thanh Nam
 Giới tính : Nam
 Ngày tháng năm sinh : 24/7/1962
 Nơi sinh : Hà Nội
 CMND/ Hộ chiếu : 001062002074
 Ngày cấp/Ngày hết hạn : 29/9/2014
 Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : Số 11, ngách 164/10, Phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội
 Điện thoại : 0913276020
 Trình độ chuyên môn: : Kỹ sư – Chuyên ngành Thủy khí động lực
 Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
4/1985 – 3/1989	Nhân viên kỹ thuật Xí nghiệp Nhựa Hà Nội
4/1989 – 6/1994	Phó quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1994 – 7/1995	Quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1995- 11/2000	Trưởng phòng Kỹ thuật cơ điện Công ty Nhựa Hà Nội
11/2000- 9/2005	Phó giám đốc Công ty Nhựa Hà Nội
9/2005 – 11/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – Nay	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
1993-2000	Bí thư BCH Đoàn TNCS HCM Công ty Nhựa HN

4/2002 – 5/2010	Đảng ủy viên Đảng bộ Công ty Nhựa Hà Nội, Bí thư Chi Bộ Kỹ Thuật
6/2010- 10/2015	Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
11/2015 - Nay	Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, Ủy viên BCH Đảng ủy khối doanh nghiệp Hà Nội

2.1.2. Bà Phạm Thị Thanh Hiền – Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Phạm Thị Thanh Hiền
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 12/10/1965
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 011141796
Ngày cấp/ Ngày hết hạn : 04/12/2010
Nơi cấp : Hà Nội
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : 33B Phạm Ngũ Lão – Phường Phan Chu Trinh – Quận Hoàn Kiếm – TP Hà Nội
Điện thoại : 0913270816
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
2/1987 – 1/1994	Nhân viên phòng Kế hoạch sản xuất - Công ty Nhựa Hà Nội
2/1994 – 4/2001	Phó phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
5/2001 – 7/2006	Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
8/2006 – 10/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
12/2010 – 01/2011	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM
01/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐQT, giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
5/2018 - nay	Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐQT, giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.

2.1.3. Bà Đỗ Thị Hương Giang – Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng

Họ và tên : Đỗ Thị Hương Giang
 Giới tính : Nữ
 Ngày tháng năm sinh : 03/4/1975
 Nơi sinh : Hà Nội
 CMND/ Hộ chiếu : 001175012660
 Ngày cấp/ Ngày hết hạn : 10/02/2017
 Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : Phòng 103B, nhà A16, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
 Điện thoại : 0912598969
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán
 Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
01/1994 - 01/2000	Nhân viên kế toán Công ty Nhựa Hà Nội
02/2000 – 2/2003	Phó phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
3/2003 – 6/2003	Quyền Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
7/2003 – 6/2006	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
7/2006 – 10/2008	Kế toán trưởng Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – 8/2017	Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, ủy viên BCH Đảng ủy, Phó chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
9/2017 – 4/2018	Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, ủy viên BCH Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, Ủy viên BCH Công đoàn ngành Công Thương Hà Nội.
12/2010 – 4/2018	Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, ủy viên BCH Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, Ủy viên BCH Công đoàn ngành Công Thương Hà Nội. thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM
5/2018 - Nay	Kế toán trưởng, ủy viên BCH Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, Ủy viên BCH Công đoàn ngành Công Thương Hà Nội, thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không
- Số lượng cán bộ, nhân viên:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động	1.425	
1	<i>Trên đại học</i>	0	0
2	<i>Trình độ đại học và tương đương</i>	145	10%
3	<i>Trình độ cao đẳng, trung cấp</i>	70	4,9%
4	<i>Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề</i>	75	5,2%
	Phân theo HĐ lao động		
1	<i>Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ</i>	2	0,14%
2	<i>Hợp đồng không xác định thời hạn</i>	991	69,5%
3	<i>Hợp đồng thời hạn 1-3 năm</i>	421	29,5%
4	<i>Hợp đồng thời vụ, thử việc</i>	11	0,86%
	Phân theo giới tính		
1	<i>Nam</i>	931	65,3%
2	<i>Nữ</i>	494	34,7%

(Nguồn: Báo cáo công ty mẹ)

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.
 - + Tăng mức lương cơ sở từ 1.550.000 đồng lên 1.600.000 đồng
 - + Đưa các khoản phụ cấp lương vào mức lương khi xây dựng thang bảng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm bắt buộc và chi trả tiền lương ốm, thai sản, phép lễ cho người lao động (chuyển thưởng tháng thành lương khuyến khích).
 - + Thực hiện đánh giá lao động có chuyên môn tay nghề và kỹ thuật hàng quý.
 - + Giao định mức làm thêm giờ tối đa 17h/tháng
 - + Chuyển trả lương 02 lần/tháng thành trả 01 lần/tháng.
- 3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*
 - a) Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2017 Công ty không thực hiện đầu tư lớn, tổng kinh phí đầu tư năm 2018 là 8,3 tỷ đồng trong đó chủ yếu là đầu tư phần mềm thiết kế và chế tạo khuôn mẫu. Các thiết bị đầu tư đã được đưa vào khai thác đáp ứng tiến độ và đã phát huy hiệu quả kinh tế.
 - b) Các công ty con, công ty liên kết:
 - Danh sách Công ty con:
 - + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
 - Tình hình hoạt động của Công ty con

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp	Tình hình hoạt động
1	Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	20.700.000.000	100%	Đang hoạt động

- Tình hình tài chính của Công ty con:

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2017	TH năm 2018	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	44.853.363.200	55.083.316.727	+22,8
2	Doanh thu thuần	111.078.288.286	119.970.327.686	+8,0
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.166.520.042	5.300.272.900	(14,05)

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty con)

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Đồng	448.767.474.979	527.070.866.585	+17,45
Doanh thu thuần	“	889.903.672.728	1.029.380.904.773	+15,67
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	“	69.049.101.624	60.607.730.305	(12,22)
Lợi nhuận khác	“	3.411.490.771	9.434.525.123	+176,55
Lợi nhuận trước thuế	“	72.460.592.395	70.042.255.428	(3,34)
Lợi nhuận sau thuế	“	57.765.181.270	55.833.775.169	(3,34)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	20	10	(50)

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

Ghi chú: Chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2017 được ghi theo số kế hoạch, ĐHCĐ thường niên năm 2018 sẽ quyết định tỷ lệ phân phối này.

- Các chỉ tiêu khác:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn:				
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	2,5	2,24	
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	1,88	1,82	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho				
Nợ ngắn hạn				

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	33,17	35,2	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	49,63	54,34	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ + Vòng quay hàng tồn kho:				
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	9,38	11,64	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,98	1,95	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6,49	5,42	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (bq)	%	19,41	16,35	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	12,87	10,59	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.	%	7,76	5,88	

(Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần đang lưu hành:

STT	Tiêu chí	Số lượng (cổ phần)
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	6.500.000
2	Cổ phần tự do chuyển nhượng	6.500.000
3	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước	158	6.498.400	99,975
1. Cá nhân	151	2.489.900	38,31
Trong đó:			
- Cá nhân nắm giữ trên 1%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành	09	2.114.751	32,53
2. Tổ chức	7	4.008.500	61,67
Trong đó:			
- Tổ chức nắm giữ từ 5%/Tổng số cổ phần Công ty phát hành	2	3.570.900	54,94
II. Cổ đông nước ngoài	4	1.600	0,025
* Cá nhân	4	1.600	0,025

* Tổ chức	0	0	0
III. Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Tổng		6.500.000	100

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

TT	Tên cổ đông	Số ĐKSH	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty cổ phần tập đoàn An phát Holdings	0801210129	3.200.000	49,2
2	Công ty CP quản lý quỹ đầu tư đồ	29/UBCK-GP	370.900	5,7
	Tổng		3.570.900	54,9

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

DVT: VND

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
- Số đầu kỳ	65.000.000.000	65.000.000.000
- Tăng trong kỳ	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	65.000.000.000	65.000.000.000

- Cổ phiếu:

DVT: cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
- Số đầu kỳ	6.500.000	6.500.000
- Phát hành trong kỳ	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	6.500.000	6.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

- e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2018
1	Hạt nhựa PP	kg	6,048,654
2	Hạt nhựa PE	kg	60,335
3	Hạt nhựa PS	kg	136,564
4	Hạt nhựa PA	kg	478,101
5	Hạt nhựa POM	kg	52,268
6	Hạt nhựa ABS, AES	kg	1,106,068
7	Hạt nhựa PC	kg	554,109
8	Hạt nhựa PVC	kg	552,986
9	khác	kg	453,634
	Tổng cộng	kg	9,442,719

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2018
1	Hạt nhựa PP	%	7,2%
2	Hạt nhựa PE	%	15,3%
3	Hạt nhựa PS	%	12,6%
4	Hạt nhựa PA	%	12,5%
5	Hạt nhựa POM	%	8,6%
6	Hạt nhựa ABS, AES	%	12,2%
7	Hạt nhựa PC	%	15,3%
8	Hạt nhựa PVC	%	14,8%
9	khác	%	9,0%

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2017	Khối lượng sử dụng năm 2018	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	16.766.400	19.250.030	+14,81
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	31.887	29.054	-8,9%
Dầu diezen	Lít	53.100	66.300	+24,8%
Dầu thủy lực	Lít	11.296	22.981	+103,4%
Dầu truyền nhiệt	Lít	624	832	+33,3%
Dầu nhờn các loại	Lít	1.431	508	-64,5%
Dầu chống gỉ	Lít	2.832	3.754	+32,5%
Dầu nhớt ô tô	Lít	292	452	+54,8%
Dầu EDM Fluidz-200A	Lít	209	1.663	+695,7%
Xăng	Lít	23.846	21.056	-11,7%
....				

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Lắp đặt ống thu hồi khí nóng tại các máy sấy hạt
- Lắp bộ điều khiển hệ thống chiếu sáng tại phân xưởng sản xuất theo nguyên lý tự ngắt:
- Lắp bộ điều khiển cho máy bơm nước làm mát bể nước phân xưởng công nghệ: Cài đặt nhiệt độ theo nguyên lý khi đạt nhiệt độ bơm sẽ tự ngắt.
- Thay thế hệ thống đèn Led chiếu sáng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. *Không*

6.3. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nước từ nguồn nước khai thác, tổng khối lượng sử dụng năm 2018 là 171m³/năm (220m³/ngày.đêm)
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 01 lần tại Công ty con VIEXIM.
- b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 24 triệu đồng

Công ty đã có hành động khắc phục xử lý ngay và đã có giải pháp để đảm bảo không lặp lại.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
- Số lao động bình quân năm: 1.425 người

- *Mức lương bình quân tháng: 11,25 đồng*
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
 - Khám sức khỏe tuyển dụng và khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV với tiêu chí khám cao hơn pháp luật quy định.
 - Trang bị đầy đủ cơ cấu an toàn của máy, phương tiện bảo vệ cá nhân tại các vị trí công việc.
 - Thực hiện trang cấp và sử dụng quần áo bảo hộ lao động, may áo khoác cho CBCNV toàn Công ty.
 - Thực hiện quan trắc môi trường, nước thải và quan trắc môi trường lao động 05 lần/năm.
 - Tăng cường diện tích cây xanh tại Công ty, trang cấp các hệ thống quạt thông gió, điều hòa tại khu vực làm việc cũng như nhà ăn Công ty
 - Đảm bảo chất lượng bữa ăn công nghiệp hàng ngày, chống nóng vào những ngày nắng nóng từ 34⁰C trở lên, bánh sữa trong trường hợp huy động làm thêm.
 -
- c) Hoạt động đào tạo người lao động:
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:
 - + Đào tạo tuyển dụng mới: mỗi người 02 ngày
 - + Đào tạo nâng bậc: mỗi người 64 giờ
 - + Đào tạo ATLĐ – PCCC định kỳ: 08 giờ - 16 giờ tùy vào đối tượng
 - + Đào tạo tại chỗ: trung bình 01 giờ/người/đợt
 - + Đào tạo nội bộ: 01 giờ đến 03 ngày/người/đợt tùy vào nội dung đào tạo.
 - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
 - + Đào tạo cập nhật chính sách mới
 - + Đào tạo Nghị quyết TW mới
 - + Đào tạo quản lý theo phương thức của TOYOTA
 - + Đào tạo luân chuyển công việc.
 - + Đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch
 - + Đào tạo cấp chứng chỉ vận hành các thiết bị nghiêm ngặt ...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty có các hoạt động phối hợp với địa phương như sau: Triển khai các kế hoạch cụ thể phối hợp với công an Phường, Quận đảm bảo ANTT trên địa bàn, triển khai các kế hoạch và phối hợp với CA PC&CC của quận, thực hiện phối hợp với CAQ tổ chức học tập và diễn tập các tình huống cụ thể tại công ty, thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thông tin tuyên truyền về công tác PC&CC. Công ty đã từng ủng hộ xây nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng trên địa bàn quận, ủng hộ quỹ khuyến học của địa phương, ưu tiên tuyển chọn người của địa phương vào làm việc tại công ty.....

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2017

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018 (VNĐ)	Thực hiện năm 2018 (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	928.300.000.000	1.044.377.471.959	112,5
2	Lợi nhuận sau thuế	42.720.000.000	55.833.775.169	130,70

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất)

+ Tổng doanh thu năm 2018 tăng 12,5% so với kế hoạch năm 2018 và tăng 16,74% so với cùng kỳ năm 2017.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	307.643.919.033	68,39	415.138.372.502	78,76
Tài sản dài hạn	141.123.555.946	31,61	111.932.494.083	21,24
Tổng	448.767.474.979	100%	527.070.866.585	100%

- Tình hình nợ phải trả:

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
Tài sản ngắn hạn	Đồng	307.643.919.033	415.138.372.502
Nợ ngắn hạn	Đồng	123.055.893.966	185.573.086.006
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,5	2,23

+ Hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,88	1,82

+ Hệ số thanh toán dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
Tài sản dài hạn	Đồng	141.123.555.946	111.932.494.083

Nợ dài hạn	Đồng	25.800.000.000	0
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	Lần	5,47	-

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.
- + Công ty không có nợ phải trả xấu, các khoản nợ phải trả đều đang trong thời hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Lãnh đạo Công ty luôn chỉ đạo và giám sát các đơn vị tham mưu, chủ động cân đối năng lực sản xuất hiện có nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của kế hoạch sản xuất, phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý và hàng năm để đưa ra các giải pháp kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và mục tiêu đã đề ra.
- Ban điều hành duy trì các cuộc họp chất lượng đầu giờ, đưa ra các ý kiến chỉ đạo kịp thời cho các đơn vị về điều hành sản xuất và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu sản phẩm hỏng và đề xê phát sinh trong sản xuất. Nâng cao công tác quản lý đề xê phát sinh trong sản xuất và công tác thống kê đánh giá tìm nguyên nhân khắc phục.
- Thực hiện rà soát lại các quy trình sản xuất, hoàn thiện thao tác sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tăng năng suất lao động, nghiên cứu cải tiến cắt giảm các công đoạn không cần thiết, đưa công đoạn hoàn thiện xuống thực hiện ngay tại máy sản xuất, giảm chi phí vận chuyển nội bộ, chi phí tồn kho.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát kế hoạch sản xuất, việc quản lý vật tư, phụ liệu sản xuất; chấn chỉnh kịp thời công tác chuẩn bị điều kiện cho sản xuất. Cân đối mức tồn kho vật tư, hàng hoá đảm bảo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm, phù hợp với biến động của thị trường.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, tăng cường quảng cáo về năng lực và khả năng của Công ty để thu hút khách hàng mới, mặt hàng mới trong lĩnh vực sản phẩm nhựa công nghiệp. Thực hiện tốt dịch vụ khách hàng, đảm bảo giữ được uy tín của Công ty đối với khách hàng đang giao dịch.
- Chỉ đạo và đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí.
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác cải tiến 5S và CCCF, TPS với sự hỗ trợ của TOYOTA Việt Nam.
- Chỉ đạo triển khai đầu tư nâng cấp phần cứng hệ thống quản lý tin học tại công ty, bắt đầu triển khai quyết liệt việc thử nghiệm phần mềm ERP các module về quản trị hàng hóa, vật tư, kho tàng, hạch toán kế toán.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiền lượng trước tình hình và xu hướng phát triển của sản phẩm PTXM sẽ giảm sút, Ban lãnh đạo Công ty tiếp tục nỗ lực tìm kiếm thêm khách hàng và phát triển sản phẩm mới. Sẵn sàng năng lực để cung cấp cho Vinfast, chuẩn bị năng lực cho sản xuất phụ tùng ô tô và các ngành hàng kỹ thuật yêu cầu cao. Bên cạnh đó, cùng với sự hỗ trợ về học tập tổ chức quản lý sản xuất theo TPS từ các chuyên gia của Toyota Việt Nam, Công ty sẽ cơ cấu lại tổ chức sản xuất, tiết giảm chi phí tất cả các công đoạn sản xuất, đầu tư công nghệ hiện đại, giảm lao động thủ công, nâng cao năng suất lao động, đầu tư thiết bị, công nghệ chế tạo khuôn chính xác, đáp ứng được giá cạnh tranh, thu hút nhiều khách hàng, tăng hiệu quả SXKD trong những năm tới.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không*
6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.*
- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty có ĐTM và Đề án BVMT chi tiết, được cấp giấy phép xả và giấy phép khoan khai thác, sử dụng nước dưới đất. Hàng năm công ty triển khai thực hiện giám sát chất lượng nước thải (04 lần vào các tháng 1,4,7 và 10 và chất lượng không khí 02 lần vào các tháng 1 và 7). Các chỉ tiêu giám sát đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Công ty đã thực hiện quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, thực hiện chứng từ CTNH và báo cáo CTNH với các cơ quan quản lý nhà nước. Công ty đã có nhiều giải pháp cải tiến: Đổi mới thiết bị, sử dụng nước tuần hoàn, đầu tư hệ thống xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn nước khi thải ra môi trường, tổ chức phân loại rác thải và thu gom theo đúng quy định, sắp xếp cải tiến công tác 5S theo tiêu chuẩn TOYOTA, triển khai giải pháp tiết kiệm giấy lau, tiết kiệm điện nước và thực hiện đúng tiêu chuẩn ISO 14000. Về tiêu thụ nước: Công ty sử dụng nước để làm nguội dầu, khuôn nhựa và sinh hoạt hàng ngày cho người lao động. Riêng nước làm nguội dầu, khuôn được công ty sử dụng tuần hoàn, tổng lượng nước tiêu thụ 182 m³/ ngày đêm. Về năng lượng điện dùng cho sản xuất công ty tiêu thụ 12,8 triệu Kwh. Để tiết giảm năng lượng tiêu thụ, công ty đã triển khai một số biện pháp sau: Hệ thống đèn chiếu sáng được quy định bật theo giờ và theo mùa, thay thế dần chiếu sáng bằng đèn Led thay cho đèn cao áp, đã thay thế đèn Led cho 01 phân xưởng sản xuất, tận thu khí nóng từ các máy sấy nguyên liệu quay vòng trở lại, đầu tư các ép nhựa chạy điện (Hybrid) thay cho các máy dầu để tiết kiệm điện năng, triển khai đo nhiệt độ nước tuần hoàn để không chế thời gian hoạt động của các bơm và quạt làm mát....đưa ra các quy định; ra khỏi phòng tắt các thiết bị điện không cần thiết.....

- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Luôn quan tâm chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: Trang bị hệ thống thông gió cho nhà xưởng, cải tạo hệ thống nhà vệ sinh.

Luôn đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập bình quân trên 11 trđ/người/tháng.

Thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện đúng các quy định về trang cấp bảo hộ lao động cho người lao động.

- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn phối hợp tốt với chính quyền địa phương nơi Công ty đặt trụ sở đảm bảo vấn đề an ninh trật tự và an toàn giao thông, tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào khuyến học, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*
 - Năm 2018 Công ty phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và trong cùng hệ thống nhà cung cấp cho các công ty lớn; các khách hàng lớn yêu cầu giảm giá bán... đứng trước tình hình khó khăn, Ban điều hành công ty đã đề ra rất nhiều giải pháp nhằm tiết giảm chi phí: cải tiến công đoạn nhằm nâng cao năng suất chất lượng, đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí để đảm bảo duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh.
2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*
 - Hội đồng quản trị nhận thấy Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ Công ty, đã tổ chức triển khai nghiêm túc và có hiệu quả Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017, các Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị. Đảm bảo tuân thủ pháp luật hiện hành.
 - Đề nghị Ban điều hành tăng cường hơn nữa công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận để đáp ứng nhu cầu phát triển SXKD trong tương lai.
3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.*
 - Tập trung nguồn lực phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển sản phẩm mới hướng tới ngành công nghiệp ô tô và các thiết bị điện tử, chuẩn bị sẵn sàng năng lực đồng bộ cả sơn nhựa, nhằm duy trì và phát triển mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tới.
 - Tiếp tục đầu tư đổi mới thiết bị hiện đại, bổ sung thêm tay máy để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
 - Chủ động phân tích diễn biến thị trường để đề ra các quyết sách phù hợp nhằm chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đáp ứng mục tiêu.
 - Xây dựng kế hoạch để đưa Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội thành Tổng công ty với quy mô lớn hơn và đa dạng loại hình sản phẩm hơn nữa.

VI. Báo cáo tài chính: Đính kèm BCTC riêng và hợp nhất đã kiểm toán.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BẢN SAO

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 34

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 3 số 0100100858 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Quốc Trung	Chủ tịch	
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Bùi Minh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Phan Tấn Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Phong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Tuyền	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Hoa Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Chủ Thị Khuê	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Trịnh Thị Luận	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Vũ Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61441290/20416513-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 4 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 4 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2018.



Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Kiểm thử Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		415.138.372.502	307.643.919.033
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	29.559.745.953	121.672.675.596
111	1. Tiền		24.559.745.953	121.672.675.596
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		26.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	26.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.060.493.376	98.059.216.043
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	132.078.447.349	97.566.331.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.926.056.983	303.135.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	135.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.055.989.044	189.749.553
140	IV. Hàng tồn kho	9	77.055.127.364	76.299.090.866
141	1. Hàng tồn kho		77.544.127.364	76.299.090.866
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(489.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.463.005.809	11.612.936.528
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.023.329.384	5.268.276.937
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.422.036.495	6.343.603.491
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.639.930	1.056.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.932.494.083	141.123.555.946
220	I. Tài sản cố định		93.982.911.117	126.744.244.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.175.863.511	126.744.244.251
222	Nguyên giá		547.642.953.185	550.641.479.496
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(457.467.089.674)	(423.897.235.245)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.807.047.606	-
228	Nguyên giá		6.084.709.246	2.017.059.046
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.277.661.640)	(2.017.059.046)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.312.218.184	290.400.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.312.218.184	290.400.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.637.364.782	14.088.911.695
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.637.364.782	14.088.911.695
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		527.070.866.585	448.767.474.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		185.573.086.006	148.855.893.967
310	I. Nợ ngắn hạn		185.573.086.006	123.055.893.967
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	84.599.945.436	58.761.205.234
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		919.565.675	3.128.087.566
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.142.710.284	3.316.373.996
314	4. Phải trả người lao động		31.662.406.604	15.200.868.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.284.071.246	1.607.395.947
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		319.302.309	942.573.007
320	7. Vay ngắn hạn	18	46.478.226.995	7.350.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	14.166.857.457	32.749.390.217
330	II. Nợ dài hạn		-	25.800.000.000
338	1. Vay dài hạn		-	25.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.497.780.579	299.911.581.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	341.497.780.579	299.911.581.012
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		65.000.000.000	65.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.542.871	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		90.417.059.302	90.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		185.932.178.406	144.345.978.839
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.098.403.237	86.580.797.569
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		55.833.775.169	57.765.181.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		527.070.866.585	448.767.474.979

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.029.466.700.867	892.597.506.494
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(85.796.094)	(2.693.833.766)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.029.380.904.773	889.903.672.728
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(892.468.248.267)	(744.345.796.403)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.912.656.506	145.557.876.325
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	5.129.980.122	331.554.634
22	7. Chi phí tài chính		(936.746.573)	(4.963.435.349)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(719.167.432)	(4.700.889.769)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(42.060.067.603)	(37.725.676.944)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(38.438.092.147)	(34.151.217.042)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.607.730.305	69.049.101.624
31	11. Thu nhập khác	24	9.866.587.064	4.365.309.149
32	12. Chi phí khác	24	(432.061.941)	(953.818.378)
40	13. Lợi nhuận khác		9.434.525.123	3.411.490.771
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.042.255.428	72.460.592.395
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(14.208.480.259)	(14.695.411.126)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.833.775.169	57.765.181.269
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		55.833.775.169	57.765.181.269

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.323	3.364
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	3.323	3.364

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		70.042.255.428	72.460.592.395
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		41.078.827.701	68.210.336.664
03	Các khoản dự phòng		489.000.000	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(499.496.786)	158.068.255
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.417.904.195)	(1.399.643.224)
06	Chi phí lãi vay		719.167.432	4.700.889.769
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		107.411.849.580	144.130.243.859
09	Tăng các khoản phải thu		(41.432.020.010)	(9.896.199.282)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.245.036.498)	6.137.243.793
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		40.556.658.214	(19.699.688.940)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.696.494.466	(2.305.753.109)
14	Tiền lãi vay đã trả		(670.034.720)	(4.731.886.127)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.185.066.277)	(9.581.537.031)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	6.200.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.830.108.362)	(30.319.931.071)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.302.736.393	73.738.692.092
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.339.312.751)	(61.345.711.334)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		735.561.458	1.220.163.637
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(161.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.018.068.580	179.479.587
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(168.585.682.713)	(59.946.068.110)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		109.388.633.123	34.500.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(96.060.406.128)	(54.250.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.000.460.000)	(19.499.715.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		327.766.995	(39.249.715.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(91.955.179.325)	(25.457.091.018)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		121.672.675.596	147.247.997.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(157.750.318)	(118.231.100)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	29.559.745.953	121.672.675.596

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam



Ngày 4 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 số 0100100858 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.425 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.581 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con (sở hữu và nắm giữ 100% vốn góp) là Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM, một Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900259855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2006, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Công ty con này có trụ sở chính tại thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trở về trước, các tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và trang thiết bị văn phòng được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao gấp 2 lần so với phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trở đi, khấu hao các tài sản cố định trên được trích theo phương pháp đường thẳng theo khung khấu hao ban đầu của Thông tư 45.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	125.371.800	253.310.000
Tiền gửi ngân hàng	24.434.374.153	121.419.365.596
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	29.559.745.953	121.672.675.596

(*) Bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Thương Tín bằng VND có kỳ hạn 2 tháng, hưởng lãi suất 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Đồng Đa bằng VND có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Honda Việt Nam	66.242.912.905	60.691.419.387
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	20.057.318.055	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.778.216.389	36.874.912.103
TỔNG CỘNG	132.078.447.349	97.566.331.490

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Carl Zeiss Pte Ltd	2.561.013.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công Nghệ	1.339.800.000	-
Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	800.000.000	-
Các khoản trả trước khác	1.225.243.983	303.135.000
TỔNG CỘNG	5.926.056.983	303.135.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	100.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (**)	35.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	135.000.000.000	-	-	-
Trong đó:				
Phải thu về cho vay bên khác	100.000.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	35.000.000.000	-	-	-

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8%/năm, đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2019 và tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền lợi và các khoản phải thu trong tương lai phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp nhà xưởng thuộc dự án Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây lắp ANI và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

(**) Khoản cho vay này có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2019 và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	1.399.835.615	-	-	-
Tạm ứng	530.000.000	-	-	-
Phải thu khác	126.153.429	-	189.749.553	-
TỔNG CỘNG	2.055.989.044	-	189.749.553	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.129.808.562	-	41.253.114.356	-
Công cụ, dụng cụ	266.493.805	-	1.100.324.629	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.602.823.498	-	15.317.927.267	-
Thành phẩm	20.545.001.499	(489.000.000)	18.627.724.614	-
TỔNG CỘNG	77.544.127.364	(489.000.000)	76.299.090.866	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải (*)	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	110.698.258.756	407.708.067.980	27.370.059.118	4.865.093.642	550.641.479.496
- Mua trong năm	-	2.544.052.039	515.000.000	86.784.000	3.145.836.039
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.104.008.328	-	-	1.104.008.328
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.667.123.925)	(581.246.753)	-	(7.248.370.678)
Số cuối năm	110.698.258.756	404.689.004.422	27.303.812.365	4.951.877.642	547.642.953.185
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	50.782.226.983	240.031.607.262	16.794.798.901	1.569.422.642	309.178.055.788
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	82.869.445.424	314.188.028.930	23.830.160.304	3.009.600.587	423.897.235.245
- Khấu hao trong năm	5.774.794.583	32.957.080.697	1.392.139.445	694.210.382	40.818.225.107
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.667.123.925)	(581.246.753)	-	(7.248.370.678)
Số cuối năm	88.644.240.007	340.477.985.702	24.641.052.996	3.703.810.969	457.467.089.674
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	27.828.813.332	93.520.039.050	3.539.898.814	1.855.493.055	126.744.244.251
Số cuối năm	22.054.018.749	64.211.018.720	2.662.759.369	1.248.066.673	90.175.863.511

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã dừng khấu hao nhanh đối với tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải. Nếu giữ nguyên khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định này như năm trước, chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng thêm 31,9 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Số đầu năm	2.017.059.046
- Mua trong năm	4.067.650.200
Số cuối năm	6.084.709.246
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	2.017.059.046

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	2.017.059.046
- Hao mòn trong năm	260.602.594
Số cuối năm	2.277.661.640

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	3.807.047.606

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải chờ đăng kiểm	3.021.818.184	-
Phần mềm kế toán	290.400.000	290.400.000
TỔNG CỘNG	3.312.218.184	290.400.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.975.731.389
Phí bảo hiểm	537.034.228	649.369.327
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486.295.156	1.643.176.221
TỔNG CỘNG	1.023.329.384	5.268.276.937
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	8.025.174.283	8.305.382.883
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.711.572.012	4.857.481.097
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	900.618.487	926.047.715
TỔNG CỘNG	14.637.364.782	14.088.911.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	16.674.291.920	16.674.291.920	15.216.578.960	15.216.578.960
Phải trả người bán khác	67.925.653.516	67.925.653.516	43.544.626.274	43.544.626.274
TỔNG CỘNG	84.599.945.436	84.599.945.436	58.761.205.234	58.761.205.234

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	27.197.801.337	(27.197.801.337)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.593.728	595.898.390	(597.492.118)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.115.491.215	14.208.480.259	(12.185.066.277)	5.138.905.197
Thuế thu nhập cá nhân	199.289.053	2.682.109.587	(2.877.593.553)	3.805.087
Thuế, phí khác	-	2.638.560	(2.638.560)	-
TỔNG CỘNG	3.316.373.996	44.686.928.133	(42.860.591.845)	5.142.710.284

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền điện	1.658.580.365	1.560.678.139
Chi phí bảo hiểm	537.034.228	-
Chi phí phải trả khác	88.456.653	46.717.808
TỔNG CỘNG	2.284.071.246	1.607.395.947

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.749.390.217	30.734.644.600
Trích lập trong năm	700.000.000	32.680.894.206
Sử dụng trong năm	(19.282.532.760)	(30.666.148.589)
Số cuối năm	14.166.857.457	32.749.390.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	-	-	109.388.633.123	(62.910.406.128)	46.478.226.995	46.478.226.995
Vay dài hạn đến hạn trả	7.350.000.000	7.350.000.000	-	(7.350.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	7.350.000.000	7.350.000.000	109.388.633.123	(70.260.406.128)	46.478.226.995	46.478.226.995
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	25.800.000.000	25.800.000.000	-	(25.800.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	25.800.000.000	25.800.000.000	-	(25.800.000.000)	-	-

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	46.478.226.995	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2019.	5,70%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	46.478.226.995			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	66.969.464.692	355.568.275	162.912.211.511	295.385.787.349
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	57.765.181.269	57.765.181.269
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(32.680.894.206)	(32.680.894.206)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	23.447.594.610	-	(23.447.594.610)	-
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	702.925.125	(702.925.125)	-
- Giảm khác	-	-	-	(1.058.493.400)	-	(1.058.493.400)
Số cuối năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	-	144.345.978.839	299.911.581.012
Năm nay						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	-	144.345.978.839	299.911.581.012
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	55.833.775.169	55.833.775.169
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(547.575.602)	(547.575.602)
Số cuối năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	-	185.932.178.406	341.497.780.579

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/2018/NQ-ĐHCD ngày 10 tháng 5 năm 2018, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát và chia cổ tức bằng tiền trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2016: 3.000 VND/cổ phiếu	-	19.500.000.000
Cổ tức cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu	13.000.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu đã phát hành	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn UPCOM theo mã chứng khoán là NHH.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	130.553	3.173.312

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.029.466.700.867	892.597.506.494
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.028.057.784.775	890.491.633.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.408.916.092	2.105.873.443
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(85.796.094)	(2.693.833.766)
Doanh thu thuần	1.029.380.904.773	889.903.672.728
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.027.971.988.681	887.797.799.285
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.408.916.092	2.105.873.443

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.417.904.195	179.479.587
Lãi chênh lệch tỷ giá	712.075.927	152.075.047
TỔNG CỘNG	5.129.980.122	331.554.634

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	892.468.248.267	744.345.796.403
TỔNG CỘNG	892.468.248.267	744.345.796.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.558.823.425	24.257.980.149
- Chi phí nhân công	13.723.269.406	12.783.124.158
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	695.532.229	589.834.549
- Chi phí khác	82.442.543	94.738.088
TỔNG CỘNG	42.060.067.603	37.725.676.944
- Chi phí nhân công	30.140.809.956	24.161.560.723
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.970.423.441	4.407.324.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.753.201	1.861.211.095
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.018.182	1.701.192.318
- Chi phí khác	1.680.087.367	2.019.928.059
TỔNG CỘNG	38.438.092.147	34.151.217.042

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.866.587.064	4.365.309.149
Tiền phạt thu được	8.435.375.206	877.247.062
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	735.561.458	1.220.163.637
Thanh lý vật tư, phụ tùng	128.959.600	1.535.349.977
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	-	504.342.292
Khác	566.690.800	228.206.181
Chi phí khác	432.061.941	953.818.378
Các khoản phạt	152.010.400	895.318.778
Khác	280.051.541	58.499.600
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	9.434.525.123	3.411.490.771

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	573.745.418.800	471.851.771.521
Chi phí nhân công	213.850.800.117	165.567.520.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.078.827.701	68.210.336.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.558.839.088	114.062.381.941
Chi phí khác	1.934.695.427	2.337.979.738
TỔNG CỘNG	972.168.581.133	822.029.990.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.042.255.428	72.460.592.395
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	14.008.451.086	14.492.118.479
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ	219.449.331	203.292.647
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	(19.420.158)	-
Chi phí thuế TNDN	14.208.480.259	14.695.411.126

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 12 năm 2018	Cho vay	35.000.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Ngoại trừ các khoản phải thu về cho vay có lãi như trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 12 năm 2018	Cho vay ngắn hạn	35.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	4.304.666.189	4.839.483.203
TỔNG CỘNG	4.304.666.189	4.839.483.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.833.775.169	57.765.181.269
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.247.575.602)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.833.775.169	56.517.605.667
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.800.000	16.800.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	16.800.000	16.800.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.323	3.364
- Lãi suy giảm	3.323	3.364

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 44/2018/NQ-HĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	280.208.600	280.208.600
Từ 1 – 5 năm	1.120.834.400	1.120.834.400
Trên 5 năm	6.063.714.104	6.343.922.704
TỔNG CỘNG	7.464.757.104	7.744.965.704

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với giá 30.000 VND/cổ phiếu), qua đó tăng vốn điều lệ của Công ty lên 168.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 29 tháng 1 năm 2019, vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đặt cọc mua 88,89% cổ phần tại Công ty Cổ phần An Trung Industries với số tiền là 80 tỷ VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Ngày: 11-03-2019

Số chứng thực: 147.1 Quyển: 03 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hoài Nam

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đ ★ MSCA

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 33

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 3 số 0100100858 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Quốc Trung	Chủ tịch	
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Bùi Minh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Phan Tấn Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Phong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Tuyền	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Hoa Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Chữ Thị Khuê	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Trịnh Thị Luận	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Vũ Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 4 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61441290/20416513

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 4 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Building a better
working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2018.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Kiều Thị Tuyết Mai

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.464.898.729	303.018.611.433
110	I. Tiền	4	19.872.892.196	118.180.861.975
111	1. Tiền		19.872.892.196	118.180.861.975
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	20.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		289.593.271.231	102.213.146.775
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	146.910.660.486	101.725.487.775
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.825.406.983	300.135.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	135.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.857.203.762	187.524.000
140	IV. Hàng tồn kho	9	71.075.859.850	74.039.090.041
141	1. Hàng tồn kho		71.564.859.850	74.039.090.041
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(489.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.922.875.452	8.585.512.642
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	919.010.162	4.812.484.216
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.986.225.360	3.771.972.326
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.639.930	1.056.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.518.676.780	145.240.360.863
220	I. Tài sản cố định		76.389.702.651	103.829.505.528
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	72.582.655.045	103.829.505.528
222	Nguyên giá		492.559.636.458	495.612.662.769
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(419.976.981.413)	(391.783.157.241)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.807.047.606	-
228	Nguyên giá		6.084.709.246	2.017.059.046
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.277.661.640)	(2.017.059.046)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.312.218.184	290.400.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.312.218.184	290.400.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		29.460.000.000	29.460.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	29.460.000.000	29.460.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		13.356.755.945	11.660.455.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.356.755.945	11.660.455.335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		528.983.575.509	448.258.972.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		191.944.971.769	153.686.430.537
310	I. Nợ ngắn hạn		191.944.971.769	127.886.430.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	98.412.923.791	68.716.765.827
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		919.565.675	3.128.087.565
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.720.259.765	2.993.488.650
314	4. Phải trả người lao động		26.281.128.914	15.200.868.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.259.152.146	1.478.409.911
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		314.725.565	40.805.906
320	7. Vay ngắn hạn	19	46.478.226.995	7.350.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	12.558.988.918	28.978.004.678
330	II. Nợ dài hạn		-	25.800.000.000
338	1. Vay dài hạn		-	25.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		337.038.603.740	294.572.541.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	337.038.603.740	294.572.541.759
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		65.000.000.000	65.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.542.871	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.598.936.874	80.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.291.123.995	148.825.062.014
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		134.777.486.412	95.399.166.025
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		56.513.637.583	53.425.895.989
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		528.983.575.509	448.258.972.296


Người lập
Đỗ Anh Tuấn


Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang


Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.085.841.498.294	944.097.940.249
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(85.796.094)	(2.693.833.766)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.085.755.702.200	941.404.106.483
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(964.375.542.300)	(811.866.539.396)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.380.159.900	129.537.567.087
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	10.838.364.008	2.131.912.214
22	7. Chi phí tài chính		(936.746.573)	(4.963.435.349)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(719.167.432)	(4.700.889.769)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(42.060.067.603)	(37.725.676.944)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(29.253.124.906)	(25.803.691.300)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.968.584.826	63.176.675.708
31	11. Thu nhập khác	25	9.754.862.557	4.271.027.147
32	12. Chi phí khác	25	(340.901.141)	(885.184.276)
40	13. Lợi nhuận khác		9.413.961.416	3.385.842.871
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.382.546.242	66.562.518.579
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(12.868.908.659)	(13.136.622.590)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		56.513.637.583	53.425.895.989

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		69.382.546.242	66.562.518.579
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		35.702.797.444	62.238.326.438
03	Các khoản dự phòng		489.000.000	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(499.496.786)	158.068.255
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.126.288.081)	(3.197.964.440)
06	Chi phí lãi vay		719.167.432	4.700.889.769
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		95.667.726.251	130.461.838.601
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(53.129.947.436)	1.209.446.070
10	Giảm hàng tồn kho		2.474.230.191	5.351.691.476
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		40.030.576.446	(21.439.046.341)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.197.173.444	(2.263.564.255)
14	Tiền lãi vay đã trả		(670.034.720)	(4.731.886.127)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.941.580.716)	(7.612.370.772)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	6.200.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.466.591.362)	(28.229.246.358)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.161.552.098	72.753.062.294
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.284.812.751)	(60.609.548.956)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		735.561.458	1.218.127.273
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(155.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		8.909.712.739	1.979.837.167
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(156.639.538.554)	(57.411.584.516)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		109.388.633.123	34.500.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(96.060.406.128)	(54.250.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.000.460.000)	(19.499.715.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		327.766.995	(39.249.715.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(98.150.219.461)	(23.908.237.222)
60	Tiền đầu năm		118.180.861.975	142.207.330.297
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(157.750.318)	(118.231.100)
70	Tiền cuối năm	4	19.872.892.196	118.180.861.975

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 số 0100100858 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.298 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con (sở hữu và nắm giữ 100% vốn góp) là Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM, một Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900259855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2006, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Công ty con này có trụ sở chính tại thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, vào ngày 4 tháng 3 năm 2019, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trở về trước, các tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và trang thiết bị văn phòng được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao gấp 2 lần so với phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trở đi, khấu hao các tài sản cố định trên được trích theo phương pháp đường thẳng theo khung khấu hao ban đầu của Thông tư 45.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	102.013.800	171.623.000
Tiền gửi ngân hàng	19.770.878.396	118.009.238.975
TỔNG CỘNG	19.872.892.196	118.180.861.975

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

(*) Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Đồng Đa bằng VND có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	132.049.966.319	97.451.233.540
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	66.242.912.905	60.691.419.387
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	20.057.318.055	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.749.735.359	36.759.814.153
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	14.860.694.167	4.274.254.235
TỔNG CỘNG	146.910.660.486	101.725.487.775

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Carl Zeiss Pte Ltd	2.561.013.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công Nghệ	1.339.800.000	-
Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	800.000.000	-
Các khoản trả trước khác	1.124.593.983	300.135.000
TỔNG CỘNG	5.825.406.983	300.135.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	100.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (**)	35.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	135.000.000.000	-	-	-
Trong đó:				
Phải thu về cho vay bên khác	100.000.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	35.000.000.000	-	-	-

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8%/năm, đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2019 và tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền lợi và các khoản phải thu trong tương lai phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp nhà xưởng thuộc dự án Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây lắp ANI và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

(**) Khoản cho vay này có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2019 và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	1.216.575.342	-	-	-
Tạm ứng	530.000.000	-	-	-
Phải thu khác	110.628.420	-	187.524.000	-
TỔNG CỘNG	1.857.203.762	-	187.524.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.886.308.078	-	39.463.065.897	-
Công cụ, dụng cụ	159.711.155	-	1.047.261.728	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.973.839.118	-	14.901.037.802	-
Thành phẩm	20.545.001.499	(489.000.000)	18.627.724.614	-
TỔNG CỘNG	71.564.859.850	(489.000.000)	74.039.090.041	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải (*)	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	68.668.101.657	400.187.056.161	22.225.997.309	4.531.507.642	495.612.662.769
- Mua trong năm	-	2.544.052.039	515.000.000	32.284.000	3.091.336.039
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.104.008.328	-	-	1.104.008.328
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.667.123.925)	(581.246.753)	-	(7.248.370.678)
Số dư cuối năm	68.668.101.657	397.167.992.603	22.159.750.556	4.563.791.642	492.559.636.458
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	48.212.774.921	238.976.536.677	16.349.246.046	1.569.422.642	305.107.980.286
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu năm	59.924.986.815	309.779.198.524	19.237.383.838	2.841.588.064	391.783.157.241
- Khấu hao trong năm	2.045.532.673	31.745.162.670	1.026.479.102	625.020.405	35.442.194.850
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.667.123.925)	(581.246.753)	-	(7.248.370.678)
Số dư cuối năm	61.970.519.488	334.857.237.269	19.682.616.187	3.466.608.469	419.976.981.413
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	8.743.114.842	90.407.857.637	2.988.613.471	1.689.919.578	103.829.505.528
Số dư cuối năm	6.697.582.169	62.310.755.334	2.477.134.369	1.097.183.173	72.582.655.045

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã dừng khấu hao nhanh đối với tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải. Nếu giữ nguyên khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định này như năm trước, chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng thêm 31,9 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Số đầu năm	2.017.059.046
- Mua trong năm	4.067.650.200
Số cuối năm	6.084.709.246

Trong đó:

Đã khấu hao hết	2.017.059.046
-----------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	2.017.059.046
- Hao mòn trong năm	260.602.594
Số cuối năm	2.277.661.640

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	3.807.047.606

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải chờ đăng kiểm	3.021.818.184	-
Phần mềm kế toán	290.400.000	290.400.000
TỔNG CỘNG	3.312.218.184	290.400.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.894.362.389
Phí bảo hiểm	537.034.228	649.369.327
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	381.975.934	1.268.752.500
TỔNG CỘNG	919.010.162	4.812.484.216
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	8.025.174.283	8.305.382.883
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.331.581.662	3.355.072.452
TỔNG CỘNG	13.356.755.945	11.660.455.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đơn vị tính: VND

Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm		Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm		Giá trị ghi sổ
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM	100%	29.460.000.000	-	100%	29.460.000.000	-	29.460.000.000
TỔNG CỘNG		29.460.000.000	-		29.460.000.000	-	29.460.000.000

Thông tin chi tiết về công ty con này xem thêm tại Thuyết minh số 1.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	82.707.620.136	82.707.620.136	58.106.159.545	58.106.159.545
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	16.674.291.920	16.674.291.920	15.216.578.960	15.216.578.960
- Phải trả người bán khác	66.033.328.216	66.033.328.216	42.889.580.585	42.889.580.585
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	15.705.303.655	15.705.303.655	10.610.606.282	10.610.606.282
TỔNG CỘNG	98.412.923.791	98.412.923.791	68.716.765.827	68.716.765.827

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	23.951.933.544	(23.951.933.544)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.593.728	595.898.390	(597.492.118)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.792.931.822	12.868.908.659	(10.941.580.716)	4.720.259.765
Thuế thu nhập cá nhân	198.963.100	2.623.884.775	(2.822.847.875)	-
TỔNG CỘNG	2.993.488.650	40.040.625.368	(38.313.854.253)	4.720.259.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền điện	1.633.661.265	1.431.692.103
Chi phí bảo hiểm	537.034.228	-
Chi phí phải trả khác	88.456.653	46.717.808
TỔNG CỘNG	<u>2.259.152.146</u>	<u>1.478.409.911</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.978.004.678	28.675.074.893
Trích lập trong năm	500.000.000	27.745.337.756
Sử dụng trong năm	(16.919.015.760)	(27.442.407.971)
Số cuối năm	<u>12.558.988.918</u>	<u>28.978.004.678</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	-	-	109.388.633.123	(62.910.406.128)	46.478.226.995	46.478.226.995
Vay dài hạn đến hạn trả	7.350.000.000	7.350.000.000	-	(7.350.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	7.350.000.000	7.350.000.000	109.388.633.123	(70.260.406.128)	46.478.226.995	46.478.226.995
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	25.800.000.000	25.800.000.000	-	(25.800.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	25.800.000.000	25.800.000.000	-	(25.800.000.000)	-	-

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	46.478.226.995	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2019.	5,70%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	46.478.226.995			

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	60.171.259.236	355.568.275	163.491.424.819	289.166.795.201
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	53.425.895.989	53.425.895.989
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.745.337.756)	(27.745.337.756)
- Trích quỹ đầu phát triển	-	-	20.427.677.638	-	(20.427.677.638)	-
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	419.243.400	(419.243.400)	-
- Giảm khác	-	-	-	(774.811.675)	-	(774.811.675)
Số cuối năm	65.000.000.000	148.542.871	80.598.936.874	-	148.825.062.014	294.572.541.759
Năm nay						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	80.598.936.874	-	148.825.062.014	294.572.541.759
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	56.513.637.583	56.513.637.583
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(547.575.602)	(547.575.602)
Số cuối năm	65.000.000.000	148.542.871	80.598.936.874	-	191.291.123.995	337.038.603.740

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/2018/NQ-ĐHCD ngày 10 tháng 5 năm 2018, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát và chia cổ tức bằng tiền trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2016: 3.000 VND/cổ phiếu - 19.500.000.000

Cổ tức cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu 13.000.000.000 -

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- -

20.3 Cổ phiếu

Số lượng

Số cuối năm Số đầu năm

Cổ phiếu đã được duyệt 6.500.000 6.500.000

Cổ phiếu đã phát hành 6.500.000 6.500.000

Cổ phiếu phổ thông 6.500.000 6.500.000

Cổ phiếu quỹ - -

Cổ phiếu phổ thông - -

Cổ phiếu đang lưu hành 6.500.000 6.500.000

Cổ phiếu phổ thông 6.500.000 6.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn UPCOM theo mã chứng khoán là NHH.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số cuối năm

Số đầu năm

Ngoại tệ

- Đô la Mỹ (USD) 130.553 3.173.312

Tại ngày báo cáo, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.085.841.498.294	944.097.940.249
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	975.820.239.644	839.224.782.351
Doanh thu bán hàng hóa	108.612.342.558	102.767.284.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.408.916.092	2.105.873.443
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(85.796.094)	(2.693.833.766)
Doanh thu thuần	1.085.755.702.200	941.404.106.483
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	975.734.443.550	836.530.948.585
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	108.612.342.558	102.767.284.455
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.408.916.092	2.105.873.443
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.029.114.090.042	889.656.686.047
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	56.641.612.158	51.747.420.436

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia	5.980.135.314	1.827.234.761
Lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.146.152.767	152.602.406
Lãi chênh lệch tỷ giá	712.075.927	152.075.047
TỔNG CỘNG	10.838.364.008	2.131.912.214

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	861.727.227.940	714.190.188.123
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.648.314.360	97.676.351.273
TỔNG CỘNG	964.375.542.300	811.866.539.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.558.823.425	24.257.980.149
Chi phí nhân công	13.723.269.406	12.783.124.158
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	695.532.229	589.834.549
Chi phí khác	82.442.543	94.738.088
TỔNG CỘNG	42.060.067.603	37.725.676.944
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	22.760.879.069	17.952.793.064
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.012.770.404	3.586.262.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.753.201	1.861.211.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724.828.205	1.619.345.016
Chi phí khác	901.894.027	784.080.083
TỔNG CỘNG	29.253.124.906	25.803.691.300

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.754.862.557	4.271.027.147
Tiền phạt thu được	8.327.610.699	856.380.424
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	735.561.458	1.218.127.273
Thanh lý vật tư, phụ tùng	124.999.600	1.463.970.977
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	-	504.342.292
Khác	566.690.800	228.206.181
Chi phí khác	340.901.141	885.184.276
Các khoản phạt	128.010.400	826.684.676
Khác	212.890.741	58.499.600
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	9.413.961.416	3.385.842.871

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	683.101.077.525	574.606.365.294
Chi phí nhân công	180.787.833.732	137.855.761.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.702.797.444	62.238.326.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.059.900.622	105.579.408.902
Chi phí khác	1.027.203.687	923.345.168
TỔNG CỘNG	1.034.678.813.010	881.203.207.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.382.546.242	66.562.518.579
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.876.509.248	13.312.503.716
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ	207.846.632	189.565.826
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.196.027.063)	(365.446.952)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay của các khoản mục tài sản	(19.420.158)	-
Chi phí thuế TNDN	12.868.908.659	13.136.622.590

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	56.641.612.158	51.747.420.436
		Mua hàng hóa	119.703.512.955	110.831.301.605
		Thuê nhà xưởng	2.742.600.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 12 năm 2018	Cho vay	35.000.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu về cho vay có lãi như trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Bán hàng hóa	14.860.694.167	4.274.254.235
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 12 năm 2018	Cho vay ngắn hạn	35.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Mua hàng hóa	15.705.303.655	10.610.606.282

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	4.304.666.189	4.839.483.203
TỔNG CỘNG	4.304.666.189	4.839.483.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.198.208.600	3.022.808.600
Từ 1 – 5 năm	1.120.834.400	1.120.834.400
Trên 5 năm	6.063.714.104	6.343.922.704
TỔNG CỘNG	11.382.757.104	10.487.565.704

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với giá 30.000 VND/cổ phiếu), qua đó tăng vốn điều lệ của Công ty lên 168.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 29 tháng 1 năm 2019, vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đặt cọc mua 88,89% cổ phần tại Công ty Cổ phần An Trung Industries với số tiền là 80 tỷ VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hoài Nam